

MÔ HÌNH NHẬN DIỆN ĐIỀU CHỈNH LỢI NHUẬN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT Ở SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

PHẠM THỊ BÍCH VÂN*

Nghiên cứu này phân tích sự phù hợp của mô hình Modified Jones trong việc nhận diện hành vi điều chỉnh lợi nhuận của 54 doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán TP.HCM (HOSE) trong niên độ kế toán 2010. Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình Modified Jones không hiệu quả trong việc nhận diện hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE vì hệ số đo lường mức độ phù hợp của mô hình $R^2 = 3,8\%$. Thông qua phân tích môi trường vĩ mô của TP.HCM nói riêng và VN nói chung, các biến trong mô hình như: doanh thu, chi phí khấu hao, chi phí dự phòng được tác giả lựa chọn và đưa vào mô hình thì hệ số đo lường sự phù hợp của mô hình tăng lên $R^2 = 40,9\%$. Đồng thời, các biến trong mô hình đều có ý nghĩa.

Từ khóa: Điều chỉnh lợi nhuận, mô hình Modified Jones, HOSE.

1. Đặt vấn đề

Thời gian gần đây, nổi lên hiện tượng các doanh nghiệp trì hoãn thời gian trong việc nộp và công khai báo cáo tài chính. Hơn thế nữa, sự chênh lệch giữa lợi nhuận trước và sau kiểm toán rất lớn. Theo thống kê của Vietstock, tính đến cuối ngày 22/8/2011 đã có 57 công ty niêm yết có lợi nhuận chênh lệch sau soát xét, tương ứng với 8,5% số doanh nghiệp niêm yết trên cả hai sàn chứng khoán ở VN. Xét về con số phần trăm, hiện tại CTCP Đầu tư và Xây dựng điện Meca Vneco đang giữ vị trí dẫn đầu khi khoản lỗ sau soát xét tăng 334%. Còn về con số tuyệt đối, vị trí đứng đầu đang thuộc về CTCP Đầu tư bất động sản Việt Hải với con số lỗ gần 250 tỷ đồng, tăng 17 tỷ đồng so với trước khi soát xét. Ngược lại, không ít các doanh nghiệp niêm yết có lợi nhuận tăng mạnh sau soát xét. Điển hình là CTCP Dầu thực vật Tường An có lợi nhuận tăng từ 11,6 tỷ đồng lên 14 tỷ đồng; CTCP Bột giặt NET tăng từ 32,7 tỷ đồng lên 35,3 tỷ đồng, CTCP Cấp nước Chợ Lớn tăng từ 15,3 tỷ đồng lên 17,1 tỷ đồng. Thậm chí, CTCP Hóa dầu Petrolimex có lợi nhuận tăng tới 88 tỷ đồng nếu hạch toán đúng [3].

Một trong những nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận (GAAPs) là cơ sở dồn tích, theo đó việc ghi nhận doanh thu và chi phí không dựa vào dòng tiền tương ứng thu vào hay chi ra mà chỉ căn cứ vào thời điểm nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh. Do đó, số liệu trên BCTC (đặc biệt là BCKQHĐKD) thể hiện ý chí chủ quan của nhà quản trị và nhà kế toán. Trong khi đó, báo cáo lưu chuyển tiền tệ (BCLCTT) được lập trên cơ sở dòng tiền, nghĩa là báo cáo này căn cứ vào dòng tiền thực thu vào và thực chi ra để trình bày. Chính vì vậy, giữa dòng tiền trên BCLCTT và lợi nhuận trên BCKQHĐKD sẽ có một độ chênh. Các nhà nghiên cứu kế toán gọi độ chênh đó là biến kế toán dồn tích (Total Accruals-TA) và được tính bằng công thức (1):

$$\begin{array}{l} \text{Biến kế} \\ \text{toán} \\ \text{dồn tích} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Lợi nhuận} \\ \text{sau thuế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Lưu chuyển tiền} \\ \text{thuần từ hoạt} \\ \text{động kinh doanh} \end{array} \quad (1)$$

Nhưng trong biến kế toán dồn tích bao gồm hai phần: biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh được (Discretionary Accruals-DA) và biến kế toán dồn tích không thể điều chỉnh được (Non Discretionary Accruals-NDA).

*ThS., Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng
Email: cobetocdai79@gmail.com

$$\begin{array}{l} \text{Biến kế toán} \\ \text{dồn tích} \\ \text{(Total Accruals-TA)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Biến kế toán dồn tích} \\ \text{có thể điều chỉnh được} \\ \text{(Discretionary} \\ \text{Accruals- DA)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Biến kế toán dồn tích không} \\ \text{thể điều chỉnh được (Non} \\ \text{discretionary Accruals-} \\ \text{NDA)} \end{array} \quad (2)$$

Biến NDA phản ánh điều kiện kinh doanh cụ thể của từng đơn vị do đó không được điều chỉnh bởi nhà quản trị, ví dụ: độ dài của chu kỳ kinh doanh, chu kỳ sống của sản phẩm... Ngược lại, biến DA là biến nhà quản trị có thể điều chỉnh thông qua việc lựa chọn chính sách kế toán (LIFO, FIFO, bình quân gia quyền, đích danh; khấu hao nhanh và khấu hao đường thẳng; ghi nhận doanh thu theo tiến độ thực hiện công trình hay ghi nhận theo tiến độ kế hoạch v.v..).

Vấn đề đặt ra là làm thế nào để đo lường được biến DA vì biến này đại diện cho mức độ điều chỉnh lợi nhuận ở đơn vị. Để xem xét mức độ điều chỉnh lợi nhuận của các doanh nghiệp, các nhà nghiên cứu không thể quan sát một cách trực tiếp. Vì vậy, các nhà nghiên cứu phải thông qua hai cách: một là xem xét sự lựa chọn chính sách kế toán và hai là tính toán biến NDA. Rất nhiều nghiên cứu ở các nước phát triển cho rằng mô hình Jones (1991) rất hiệu quả trong việc nhận diện điều chỉnh lợi nhuận của các công ty niêm yết (Dechow et al., 1995; Sloan & Sweeney, 1995; Rangan, 1997). Tuy nhiên, một nghiên cứu gần đây trên thị trường chứng khoán Hàn Quốc phát hiện mô hình này không hiệu quả trong việc nhận diện điều chỉnh lợi nhuận trong bối cảnh của Hàn Quốc (Yoon et al., 2006). Bài viết này vận dụng mô hình Modified Jones để nhận diện điều chỉnh lợi nhuận của các công ty niêm yết trên HOSE.

2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu thực hiện thu thập dữ liệu trên báo cáo tài chính năm 2010 của 54 công ty niêm yết trên HOSE và được xử lý thông qua phần mềm SPSS 16.0. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên, các đơn vị được thu thập trong mẫu thuộc các ngành nghề khác nhau như: bảo hiểm, xây dựng, thương mại dịch vụ, sản xuất, ngân hàng v.v..

Biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh được (DA) được sử dụng để nhận diện điều chỉnh lợi nhuận và được tính thông qua công thức (2). Biến kế toán dồn tích không thể điều chỉnh (NDA) được Jones giả định là một hằng số và được đo lường bằng mô hình hồi quy của Modified Jones (1991) như sau:

$$NDA_t/A_{t-1} = \alpha_1(1/A_{t-1}) + \alpha_2(REV_t - REC_t)/A_{t-1} + \alpha_3PPE_t/A_{t-1} \quad (3)$$

Đồng thời, mô hình Modified Jones cũng giả định mọi thay đổi trong khoản phải thu khách hàng đều do quản trị lợi nhuận vì nhà quản trị điều chỉnh lợi nhuận thông qua doanh thu bán chịu (phải thu khách hàng) dễ hơn là điều chỉnh lợi nhuận thông qua doanh thu bằng tiền.

Trong mô hình (3), NDA_t là biến kế toán dồn tích không thể điều chỉnh được năm t ; A_{t-1} là tài sản cuối năm $t-1$; $REV_t - REC_t$ là doanh thu năm t trừ cho khoản phải thu khách hàng năm t ; PPE_t là tài sản cố định cuối năm t ; $\alpha_1, \alpha_2, \alpha_3$ là những tham số được tính bằng ước lượng OLS của $\alpha_1, \alpha_2, \alpha_3$ trong mô hình sau:

$$TA_t/A_{t-1} = a_0 + a_1(1/A_{t-1}) + a_2(REV_t - REC_t)/A_{t-1} + a_3PPE_t/A_{t-1} + \varepsilon \quad (4)$$

Phần nhiễu ε trong mô hình đại diện cho các biến chưa thể nhận diện được và cả biến DA_t

Từ (4) khi hồi quy OLS ta có được a_1, a_2, a_3 . Sau đó thay a_1, a_2, a_3 vào (3) ta có

$$NDA_t/A_{t-1} = a_1(1/A_{t-1}) + a_2(REV_t - REC_t)/A_{t-1} + a_3PPE_t/A_{t-1} \quad (5)$$

Từ công thức (2) rút biến DA_t và chia hai vế phương trình cho A_{t-1}

$$TA_t/A_{t-1} = DA_t/A_{t-1} + NDA_t/A_{t-1} \quad (6)$$

Thay (5) vào (6) ta có

$$\Rightarrow DA_t/A_{t-1} = TA_t/A_{t-1} - [a_1(1/A_{t-1}) + a_2(REV_t - REC_t)/A_{t-1} + a_3PPE_t/A_{t-1}]$$

$$\Rightarrow DA_t/A_{t-1} = TA_t/A_{t-1} - a_1(1/A_{t-1}) - a_2(REV_t - REC_t)/A_{t-1} - a_3PPE_t/A_{t-1}$$

Từ đây ta tính được biến DA cho năm t (DA_t)

Dechow & ctg (1995) cho rằng “Mô hình Modified Jones (1991) được coi là mô hình phổ biến nhất và có khả năng giải thích mạnh nhất trong việc nhận diện điều chỉnh lợi nhuận ở các nước phát triển so với mô hình Healy DeAngelo và mô hình Industry vì nó tách riêng biệt được biến DA và biến NDA, khi có sự thay đổi doanh thu thì được điều chỉnh cho khoản phải thu khách hàng”. Bởi lẽ, khi doanh thu tăng thì lợi nhuận kế toán tăng nhưng để loại trừ khả năng nhà quản trị điều chỉnh doanh thu để từ đó điều chỉnh lợi nhuận thì Jones đã loại trừ khoản phải thu khách hàng.

Mô hình Modified Jones được ứng dụng thành công ở các nước phát triển (Dechow, Sloan & Sweeney, 1995; Rangan, 1998; Teoh et al, 1998a, b). Vì ở các nước phát triển (điển hình Mỹ, Anh, Úc...), kế toán độc lập rất cao, mục tiêu của kế toán là làm cho thông tin kế toán trên báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhiều nhất có thể để đáp ứng nhu cầu của người sử dụng thông tin nói chung và nhà đầu tư nói riêng. Hơn nữa, nghề nghiệp kế toán được tôn vinh (vì sản phẩm của nghề đó không những có ảnh hưởng đến một vài doanh nghiệp mà còn có ảnh hưởng đến nền kinh tế của quốc gia), người làm kế toán có trình độ chuyên nghiệp, cơ quan ban hành chính sách kế toán là các hội nghề nghiệp...

Ở VN, tính độc lập của kế toán rất thấp, quá trình ban hành chính sách kế toán thì chịu ảnh hưởng của nhiều tác động khác (thuế, tài chính...). Giữa kế toán và thuế ở VN có tính phụ thuộc rất lớn, những quy định trong luật thuế cụ thể là Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được các doanh nghiệp vận dụng nhiều hơn là quy định của chính sách kế toán, của chuẩn mực kế toán (Nguyễn Công Phương 2010; Phạm Thị Bích Vân, 2011); cơ quan ban hành chính sách kế toán và thông tư hướng dẫn về thuế nói chung và thuế thu nhập doanh nghiệp nói riêng đều là Bộ Tài chính. Bên cạnh đó, trình độ của người làm kế toán cũng cần được xem xét đến v.v..

Radebaugh & Gray (1997) cho rằng “Hệ thống kế toán của một quốc gia là một sản phẩm được hình thành, vận động, củng cố và phát triển phụ thuộc vào các đặc điểm riêng biệt của quốc gia đó”. Chính vì sự khác nhau về đặc điểm vĩ mô của nền kinh tế giữa các nước phát triển và VN nên tác giả chọn biến chi phí khấu hao và chi phí dự phòng để thực hiện nghiên cứu của mình. Khi chọn hai biến này, tác giả ngầm giả định rằng những chi phí không bằng tiền để điều chỉnh hơn những chi phí bằng tiền, hơn thế nữa, những chi phí có được nhờ sự lựa chọn chính sách kế toán thì dễ điều chỉnh hơn các loại chi phí không có sự lựa chọn chính sách kế toán (khấu hao đường thẳng, khấu hao nhanh, khấu hao theo sản lượng, hoặc thay đổi tỷ lệ trích lập các khoản dự phòng).

3. Kết quả nghiên cứu

Mô hình có dạng:

$$Y = a_0 + a_1X_1 + a_2X_2 + a_3X_3 + \varepsilon$$

Trong đó: $Y = TA_t/A_{t-1}$; $X_1 = 1/A_{t-1}$; $X_2 = (REV_t - REC_t)/A_{t-1}$; $X_3 = PPE_t/A_{t-1}$

Kết quả mô hình hồi quy cho thấy $R^2 = 3,8\%$, tỷ số $F = 0,664$ (Sig. = 0,578). Điều này có thể thấy rằng mô hình Modified Jones không phù hợp với việc nhận diện điều chỉnh lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE. Hơn thế nữa, các hệ số hồi quy gắn với biến X_1 , X_2 , X_3 không có ý nghĩa trong mô hình (giá trị Sig. quá lớn). Điều này có thể là do nghiên cứu của Jones thực hiện ở các nước phát triển nơi có nền kinh tế thị trường phát triển mạnh, quy định của luật pháp về thủ tục, điều kiện niêm yết và công bố thông tin kế toán rất chặt chẽ. Hơn nữa, ở các nước phát triển nguồn lực tài chính của các doanh nghiệp chủ yếu dựa vào thị trường chứng khoán nên thông tin kế toán chủ yếu cung cấp cho cổ đông và nhà đầu tư tương lai – người có lợi ích trực tiếp liên quan đến doanh nghiệp. Ở những thị trường này, yêu cầu về tính trung thực và hợp lý của thông tin kế toán được đặt lên hàng đầu.

Bảng 1. Tóm tắt mô hình

Mô hình	R	R ²	R ² điều chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Durbin-Watson
1	0,196 ^a	0,038	-0,019	0,15899	1,939

a. Biến độc lập: X₁, X₂, X₃

b. Biến phụ thuộc: Y

Bảng 2. Phân tích phương sai

	Mô hình	Tổng bình phương	Bậc tự do	Trung bình bình phương	Kiểm định F	Sig.
1	Tổng bình phương giải thích được từ mô hình hồi quy	0,050	3	0,017	0,664	0,578 ^a
	Tổng bình phương do sai số	1,264	50	0,025		
	Tổng	1,314	53			

a. Biến độc lập: X₁, X₂, X₃

b. Biến phụ thuộc: Y

Bảng 3. Hệ số hồi quy

Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	Kiểm định t	Sig.
		B	Độ lệch chuẩn	Beta		
1	Hệ số chặn	0,105	0,045		2,318	0,025
	X ₁	-1,073E9	1,370E10	-0,012	-0,078	0,938
	X ₂	-0,013	0,014	-0,133	-0,955	0,344
	X ₃	-0,099	0,099	-0,148	-1,006	0,319

a. Biến phụ thuộc: Y

Nguồn: Từ phần mềm SPSS phiên bản 16.0

Trong khi đó, VN là nền kinh tế đang phát triển, thị trường chứng khoán còn rất non trẻ. Các quy định của luật pháp cũng như giám sát của các cơ quan chức năng về công bố thông tin tài chính của các doanh nghiệp chưa chặt chẽ. Hiện nay, việc công bố thông tin của các công ty niêm yết trên thị trường

chứng khoán VN nói chung và HOSE nói riêng được thực hiện theo Luật chứng khoán và Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, cả về quy định của pháp luật lẫn thực tiễn, việc trình bày và công bố thông tin của các công ty niêm yết hiện nay tồn tại một số bất cập làm

ảnh hưởng đến tính minh bạch, công khai và sự phát triển bền vững của thị trường chứng khoán VN nói chung. Ví dụ: Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu chưa được trình bày thành một báo cáo riêng biệt theo thông lệ quốc tế; việc gộp doanh thu và chi phí tài chính vào lãi/lỗ hoạt động kinh doanh trên BCKQHĐKD vừa không phù hợp với thông lệ quốc tế, vừa tạo ra sự nhập nhằng và thiếu minh bạch về thông tin, thậm chí gây ra sự hiểu nhầm cho nhà đầu tư, khi các khoản lãi/lỗ do bán cổ phiếu vốn không phải hoạt động mang tính thường xuyên của công ty lại được hiểu là kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

Ý thức tuân thủ pháp luật về kế toán – kiểm toán của các doanh nghiệp chưa cao (trừ một số doanh nghiệp có hoạt động liên doanh, liên kết, ngân hàng, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài), các doanh nghiệp công bố báo cáo tài chính và các thông tin còn nặng về hình thức, chưa đầy đủ, thiếu chi tiết cần thiết và có doanh nghiệp chưa muốn có sự đánh giá đúng mức về thực trạng tài chính của doanh nghiệp mình. Hơn thế nữa, phải nói đến năng lực và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát. Không ít trường hợp báo cáo tài chính của doanh nghiệp chậm nộp, chậm công bố, công bố không đầy đủ, không chính xác.

Trong bối cảnh thị trường chứng khoán VN còn nhiều quy định chưa chặt chẽ và nhiều chuẩn mực, văn bản hướng dẫn chưa rõ ràng thì khả năng thực hiện báo cáo lợi nhuận linh hoạt (điều chỉnh lợi nhuận) là điều có thể xảy ra. Một trong những nhân tố để giảm chi phí, tăng lợi nhuận đó là tối thiểu hóa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp. Chính vì vậy, các doanh nghiệp sẽ lựa chọn chính sách kế toán sao cho chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thấp nhất. Nói cách khác, thuế thu nhập doanh nghiệp là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến việc thực hiện báo cáo lợi nhuận linh hoạt của các doanh nghiệp (Phạm Thị Bích Vân, 2011).

Vận dụng mô hình hồi quy của Jones, các biến trong mô hình có thể được điều chỉnh để phù hợp với đặc điểm của các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE nói riêng và thực tiễn môi trường pháp lý về chứng khoán và công bố thông tin của doanh nghiệp ở VN nói chung (đã phân tích ở trên). Thay vì biến tài sản cố định trong mô hình Jones, biến khấu hao

và dự phòng được tác giả lựa chọn. Vì đây là hai biến dồn tích có thể được điều chỉnh bởi nhà quản trị, vì chỉ cần nhà quản trị thay đổi phương pháp khấu hao từ khấu hao đường thẳng sang khấu hao nhanh cũng có thể làm tăng chi phí, ước tính thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ cũng ảnh hưởng đến chi phí khấu hao và từ đó ảnh hưởng đến lợi nhuận. Tiếp theo đó là các khoản dự phòng (phải thu khó đòi, giảm giá hàng tồn kho, giảm giá đầu tư tài chính, bảo hành sản phẩm, bảo hành công trình xây lắp...) được các nhà quản trị thay đổi tỷ lệ trích theo tình thần của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Bên cạnh đó, nhà quản trị có thể chọn thời điểm hoàn nhập hay xóa sổ các khoản dự phòng, mức hoàn nhập... Hệ quả là lợi nhuận của doanh nghiệp có thể bị điều chỉnh. Để giảm hiện tượng phương sai không đồng nhất, mô hình của Jones thay vì chia cho tài sản cuối năm t-1 thì tác giả chia cho doanh thu trong năm t. Bởi lẽ, biến doanh thu là biến rất dễ bị điều chỉnh như: thay đổi thời gian ghi nhận doanh thu (thay vì ghi nhận doanh thu tại ngày 31/12/N, doanh thu sẽ được ghi nhận ngày 1/1/N+1; doanh thu trả trước...). Thời điểm cuối niên độ là thời điểm nhạy cảm nhất, các doanh nghiệp sẽ “chạy” doanh thu và chi phí vào thời điểm này.

Trên cơ sở lập luận như vậy, mô hình Jones sẽ trở thành:

$$NDA_t/REV_t = \alpha_1(1/REV_t) + \alpha_2(REV_t - REC_t)/REV_t + \alpha_3DEP_t/REV_t + \alpha_4PRO_t/REV_t \quad (7)$$

Trong đó: NDA_t là biến kế toán dồn tích không thể điều chỉnh được năm t; REV_t là doanh thu năm t; REC_t là khoản phải thu khách hàng năm t; DEP_t là chi phí khấu hao tài sản cố định năm t; PRO_t là chi phí dự phòng (giảm giá hàng tồn kho, phải thu khó đòi; giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn) năm t; $\alpha_1, \alpha_2, \alpha_3, \alpha_4$ là những tham số được đo lường bằng ước lượng OLS của $\alpha_1, \alpha_2, \alpha_3, \alpha_4$.

$$TA_t/REV_t = \alpha_1 + \alpha_2(REV_t - REC_t)/REV_t + \alpha_3DEP_t/REV_t + \alpha_4PRO_t/REV_t + \varepsilon \quad (8)$$

Phần nhiễu ε đại diện cho các biến chưa nhận diện được và biến DA_t

Tính DA_t và chia hai vế của công thức (2) cho REV_t ta có

$$\Rightarrow DA_t/REV_t = TA_t/REV_t - NDA_t/REV_t \quad (9)$$

Từ (8) khi hồi quy OLS ta có được a_1, a_2, a_3, a_4 . Sau đó thay a_1, a_2, a_3, a_4 vào (7) ta có

$$NDA_t/REV_t = a_1(1/REV_t) + a_2(REV_t - REC_t)/REV_t + a_3DEP_t/REV_t + a_4 PRO_t/REV_t \quad (10)$$

Thay (10) vào (9) ta có

$$\Rightarrow DA_t/REV_t = TA_t/REV_t - [a_1(1/REV_t) + a_2(REV_t - REC_t)/REV_t + a_3DEP_t/REV_t + a_4 PRO_t/REV_t]$$

$$\Rightarrow DA_t/REV_t = TA_t/REV_t - a_1(1/REV_t) - a_2(REV_t - REC_t)/REV_t - a_3DEP_t/REV_t - a_4 PRO_t/REV_t$$

Bảng 4. Tóm tắt mô hình ^b

Mô hình	R	R ²	R ² điều chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng
1	0,640 ^a	0,409	0,374	0,25114

a. Biến độc lập: Z_1, Z_2, Z_3

b. Biến phụ thuộc: Z

Bảng 5. Phân tích phương sai

Mô hình	Tổng bình phương	Bậc tự do	Trung bình bình phương	Kiểm định F	Sig.
1 Tổng bình phương được giải thích bằng hồi quy	2,183	3	0,728	11,537	0,000 ^a
Tổng bình phương do sai số	3,154	50	0,063		
Tổng	5,337	53			

a. Biến độc lập: Z_1, Z_2, Z_3

b. Biến phụ thuộc: Z

Bảng 6. Hệ số hồi quy^a

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa		Kiểm định t	Sig.
	B	Độ lệch chuẩn	Beta			
1 Hệ số chặn	0,667	0,206			3,237	0,002
Z1	-0,792	0,239	-0,438		-3,312	0,002
Z2	1,209	0,547	0,305		2,210	0,032
Z3	-1,923	1,828	-0,121		-1,052	0,298

a. Biến phụ thuộc: Z

Nguồn: Từ phần mềm SPSS phiên bản 16.0

Từ đây ta tính được biến DA cho năm t (DA_t)

Như vậy mô hình sau khi điều chỉnh có dạng:

$$Z = \alpha_0 + \alpha_1 Z_1 + \alpha_2 Z_2 + \alpha_3 Z_3 + \varepsilon$$

Với $Z_1 = (REV_t - REC_t) / REV_t$; Biến $Z_2 = DEP_t / REV_t$; $Z_3 = PRO_t / REV_t$; $Z = TA_t / REV_t$

Kết quả của mô hình sau khi điều chỉnh

Từ kết quả tính toán và kiểm định sự tồn tại của các hệ số hồi quy thì mô hình thực tế sẽ có dạng $Z = 0,667 - 0,792Z_1 + 1,209Z_2$. Kết quả hồi quy cho thấy mô hình phù hợp với tình hình của các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE (Sig. = 0,000). Các biến độc lập giải thích được 40,9% biến phụ thuộc ($R^2 = 0,409$). Đồng thời, các hệ số xác định đều có ý nghĩa (trừ biến Z_3 có giá trị Sig. = 0,298). Điều này có thể thấy rằng, các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE có hành động quản trị lợi nhuận và mô hình Jones Modified không có tác dụng trong việc nhận diện điều chỉnh lợi nhuận của các doanh nghiệp này.

4. Kết luận và gợi ý chính sách

Mô hình Modified Jones được xem là công cụ hữu hiệu trong việc phát hiện điều chỉnh lợi nhuận ở các nước phát triển như: Anh, Mỹ và một số nước như: Malaysia, Đài Loan ... Tuy nhiên, mô hình sẽ là phù hợp trong việc nhận diện điều chỉnh lợi nhuận ở các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE với điều kiện một số biến được thay đổi như: biến doanh thu năm t được thay cho biến tài sản đầu năm t; biến tài sản cố định cuối năm t được thay bởi biến chi phí khấu hao và chi phí dự phòng năm t, kết quả là mô hình hồi quy có hệ số đo lường độ phù hợp của mô hình lên đến $R^2 = 40,9\%$. Tóm lại, biến doanh thu, biến chi phí khấu hao có ý nghĩa trong mô hình hồi quy để nhận diện hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE. Quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE trong ngắn hạn có thể giúp các doanh nghiệp đạt được một số mục tiêu (tăng giá cổ phiếu, thu hút nhà đầu tư, đạt được điều kiện tiên quyết để IPO...). Tuy nhiên, trong dài hạn, khi nhà đầu tư ý thức được điều này có thể họ sẽ “tẩy chay” cổ phiếu của doanh nghiệp. Bộ Tài chính nên khuyến khích các doanh nghiệp niêm yết công bố tự nguyện (Voluntary disclosures) các thông tin về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp giúp nhà đầu tư ra quyết định chính xác, kịp thời. Theo Adina P. & Ion P.

(2008), “công bố tự nguyện chỉ như là các thông tin được cung cấp thêm nhằm thỏa mãn nhu cầu của những người sử dụng thông tin bên ngoài doanh nghiệp như các nhà phân tích tài chính, các công ty tư vấn, các nhà đầu tư là các tổ chức ... Theo xu hướng hiện nay thì các công bố tự nguyện đang thu hút mối quan tâm lớn của người sử dụng thông tin vì tính ảnh hưởng của nó, và các công ty cũng ngày càng được khuyến cáo là sẽ thu được nhiều lợi ích hơn khi công bố các thông tin dạng này”.

Để làm được điều này, Bộ Tài chính kết hợp với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tăng cường tổ chức nhiều hội thảo, hội nghị cho các doanh nghiệp đang niêm yết trên HOSE có sự nhìn nhận đúng đắn về ảnh hưởng cũng như lợi ích đối với các doanh nghiệp khi tự nguyện công bố các thông tin của doanh nghiệp mình. Bên cạnh đó, cũng cần có cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp tự nguyện công bố thông tin. Chẳng hạn: hàng năm, có giải thưởng do hiệp hội doanh nghiệp hoặc các nhà đầu tư bình chọn cho doanh nghiệp công bố thông tin trung thực, hợp lý, kịp thời và hữu ích nhất. Bằng cách này, người sử dụng thông tin nói chung và nhà đầu tư nói riêng có được lượng thông tin đầy đủ nhất về doanh nghiệp niêm yết, giúp họ trong quá trình ra quyết định đầu tư và giữ niềm tin của nhà đầu tư đối với doanh nghiệp. Hơn thế nữa, xét ở góc độ vĩ mô, giải pháp này giúp bảo vệ nhà đầu tư và “minh bạch hóa” thị trường chứng khoán. Điều này hoàn toàn phù hợp với mục tiêu phát triển thị trường chứng khoán trong tương lai của Chính phủ.

Tuy nhiên, mẫu thu thập trong bài viết nhỏ và trong một niên độ kế toán nhất định (2010). Những nghiên cứu sau nên mở rộng mẫu điều tra và kéo dài thời gian nghiên cứu vì các doanh nghiệp hoạt động qua nhiều năm. Hơn nữa, các nghiên cứu tiếp theo nên tìm ra mối quan hệ giữa mức độ điều chỉnh lợi nhuận và quy mô doanh nghiệp hoặc mức độ điều chỉnh lợi nhuận và cấu trúc vốn của doanh nghiệp hoặc nhận diện được các nhân tố nào có thể ảnh hưởng đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Giang Thanh (2011), "Lợi nhuận ảo lộ diện trong báo cáo tài chính soát xét", *Đầu tư Chứng khoán*, <http://tinnhanhchungkhoan.vn/GL/N/CGGFEL/loi-nhuan-ao-lo-dien-trong-bao-cao-tai-chinh-soat-xet.html>, 10/11/2011.

Kees Camfferman and Terence E. Cooke (2002), "An Analysis of Disclosure in the Annual Reports of U.K and Dutch Companies", *Journal of International Accounting Research* (Vol 1), pp 3-30.

Mihir A. Desai - Harvard University and NBER(2002), *The Divergence Between Book and Tax Income*.

Nhật Minh (2012), *Chứng khoán vẫn ở tuổi thiếu niên*, <http://vnexpress.net/gl/kinh-doanh/chung-khoan/2012/03/bo-truong-tai-chinh-chung-khoan-van-o-tuoi-thieu-nien/>, ngày 03/3/2012.

Patricia M. Dechow, Richard S. Sloan, Amy P. Sweeney (1995), "Detecting Earnings Management" *The Accounting Review* (Vol 70), pp 193-225.

PGS. TS. Nguyễn Công Phương (2009), "Mối liên hệ giữa kế toán và thuế ở VN", Tạp chí *Phát triển kinh tế* (số 239).

Rangan, S. (1997), "Earnings Management and the Performance of Seasoned Equity Offerings", *Journal of Financial Economics*, 50, 101-122. doi:10.1016/S0304-405X(98)00033-6, [http://dx.doi.org/10.1016/S0304-405X\(98\)00033-6](http://dx.doi.org/10.1016/S0304-405X(98)00033-6)

ThS. Phạm Thị Bích Vân (2011), *Nghiên cứu ảnh hưởng của thuế thu nhập doanh nghiệp đến sự lựa chọn chính sách kế toán của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Đà Nẵng.

Yoon, S., G. Miller & Jiraporn P. (2006), "Cash from Operations and Earnings Management in Korea", *Journal of International Financial Management and Accounting*, pp 85-109.